

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113 799 531 015	88 788 407 769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	1 157 418 170	681 126 489
1. Tiền	111		1 157 418 170	681 126 489
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	53 828 749 684	38 579 178 943
1. Phải thu khách hàng	131		21 039 765 953	19 592 496 512
2. Trả trước cho người bán	132		27 575 776 824	15 441 909 007
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		5 213 206 907	3 544 773 424
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	39 983 906 269	33 545 768 025
1. Hàng tồn kho	141		39 983 906 269	33 545 768 025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	18 829 456 892	15 982 334 312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 488 521 621	2 458 690 314
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		60 646 509	16 624 607
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13 280 288 762	13 507 019 391

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59 651 223 002	49 948 836 225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		59 510 523 002	49 808 136 225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	25 132 363 970	11 203 622 979
- Nguyên giá	222		45 027 248 223	30 246 084 232
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19 894 884 253)	(19 042 461 253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)	1 060 824 999	1 161 327 999
- Nguyên giá	225		1 339 999 999	1 339 999 999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(279 175 000)	(178 672 000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	27 470 402 783	27 610 631 783
- Nguyên giá	228		28 349 180 116	28 349 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878 777 333)	(738 548 333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	5 846 931 250	9 832 553 464
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	140 700 000	140 700 000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		140 700 000	140 700 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173 450 754 017	138 737 243 994

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		84 448 461 427	54 912 071 430
I. Nợ ngắn hạn	310		63 748 407 713	54 628 987 716
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	59 925 435 186	49 266 131 961
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	61 024 853	2 674 695 765
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	322 220 540	138 641 573
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	2 397 278 074	1 714 094 799
5. Phải trả người lao động	315		900 256 376	718 631 568
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	142 192 684	116 792 050
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		20 700 053 714	283 083 714
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	20 700 053 714	283 083 714
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89 002 292 590	83 825 172 564
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	89 002 292 590	83 825 172 564
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(293 998 751)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7 456 726 493	1 985 607 716
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173 450 754 017	138 737 243 994

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		7,154.73	1,447.02
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 19 tháng 11 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nhật

Mẫu số: B02-DNHN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2010	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010	Quý III năm 2009	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	26 957 877 081	59 574 843 920	20 153 719 966	57 608 247 314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)	4 368 091 978	5 918 548 945		3 738 318 234
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		22 589 785 103	53 656 294 975	20 153 719 966	53 869 929 080
4. Giá vốn hàng bán	11		15 441 807 511	34 665 823 880	14 548 445 745	37 240 626 790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7 147 977 592	18 990 471 095	5 605 274 221	16 629 302 290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	73 930 335	119 285 118	389 458 790	572 578 760
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1 525 319 644	4 619 772 927	1 016 821 584	3 795 005 953
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1 506 669 128	4 241 451 173	1 012 212 445	3 505 713 224
8. Chi phí bán hàng	24		1 122 407 507	2 386 154 440	1 080 986 683	2 766 576 666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		976 052 612	2 864 869 068	958 769 673	2 618 891 330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3 598 128 164	9 238 959 778	2 938 155 071	8 021 407 101
11. Thu nhập khác	31		206 739 391	206 739 391		
12. Chi phí khác	32		392 353 027	509 316 663	18 110 540	27 110 540
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(185 613 636)	(302 577 272)	(18 110 540)	(27 110 540)

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3 412 514 528	8 936 382 506	2 920 044 531	7 994 296 561
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	880 885 405	2 313 548 587	412 559 829	1 271 688 655
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2 531 629 123	6 622 833 919	2 507 484 702	6 722 607 906
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		316	825	313	838

Ngày 19 tháng 11 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nhật

Mẫu số 03-DNHN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ Phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho quý III năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24 528 122 869	22 894 718 641
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(25 054 064 192)	(18 544 773 199)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4 052 713 645)	(2 976 893 942)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 506 669 128)	(1 012 212 445)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1 437 102 641)	(365 122 649)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2 970 193 142	1 033 293 106
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4 602 794 707)	(4 615 116 077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9 155 028 302)	(3 586 106 565)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(4 760 424 546)	(2 313 711 550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22		227 413 330	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4 533 011 216)	(2 313 711 550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33	66 922 471 566	41 957 196 627
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52 859 353 201)	(35 764 965 038)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(117 969 259)	(111 991 674)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40	13 945 149 106	6 080 239 915
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	257 109 588	180 421 800
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	900 308 582	4 590 742 827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1 157 418 170	4 771 164 627

Ngày 19 tháng 11 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nhứt

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào một công ty con được trình bày như mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu là sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản

1.4. Danh sách công ty con được hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật	Ấp 10, Xã Lương Hòa Huyện Bến lức, tỉnh Long An	100%	100%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho quý III/2010 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp **vốn** chủ sở hữu.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và

các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.
- Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các công ty trong Tập đoàn.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của

năm tài chính này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	262.347.317	609.366.073
Tiền gửi ngân hàng	895.070.853	71.760.416
Tổng cộng	1.157.418.170	681.126.489

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	21.039.765.953	19.592.496.512
Trả trước cho người bán	27.575.776.824	15.441.909.007
Các khoản phải thu khác	5.213.206.907	3.544.773.424
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	53.828.749.684	38.579.178.943
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	53.828.749.684	38.579.178.943

Phải thu khách hàng là khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Khoản trả trước cho người bán bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Ứng trước cho nhà cung cấp nguyên liệu	3.083.695.555	6.541.909.007
Ứng trước xây dựng nhà máy Đồ hộp Phú Nhật	24.492.081.269	8.900.000.000
Cộng	27.575.776.824	15.441.909.007

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu công nhân	6.548.179	5.745.199
Phải thu tiền vay của CB CNV	818.838.754	854.685.695
Tạm ứng cho nhà cung cấp	3.694.342.530	2.684.342.530
Gia công hàng thủy sản cho Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	693.477.444	

Cộng**5.213.206.907****3.544.773.424****5.3. Hàng tồn kho****Cuối năm****Đầu năm**

Nguyên liệu, vật liệu

5.706.237.781

2.423.675.427

Công cụ, dụng cụ

326.327.339

304.629.504

Thành phẩm

33.951.341.149

30.817.463.094

Cộng giá gốc hàng tồn kho**39.983.906.269****33.545.768.025**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

-

-

Giá trị thuần có thể thực hiện**39.983.906.269****33.545.768.025****5.4. Tài sản ngắn hạn khác****Cuối năm****Đầu năm**

Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên, vật liệu

13.007.116.606

12.753.076.606

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng

273.172.156

753.942.785

Tổng cộng**13.280.288.762****13.507.019.391****5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục

Nhà cửa,
vật kiến trúcPhương tiện vận
tải truyền dẫnMáy móc
thiết bị

Tổng cộng

Nguyên giá

Số dư đầu năm

9.520.325.283

2.896.125.982

17.829.632.967

30.246.084.232

Mua trong năm

488.060.000

1.629.218.185

14.007.468.656

16.124.746.841

Thanh lý, nhượng bán

306.306.391

1.037.276.459

1.343.582.850

Số dư cuối kỳ**10.008.385.283****4.219.037.776****30.799.825.164****45.027.248.223****Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm

4.304.157.000

435.861.000

14.302.443.253

19.042.461.253

Khấu hao trong năm

495.324.000

255.496.000

1.065.228.000

1.816.048.000

Khấu hao giảm

99.567.000

864.058.000

963.625.000

Số dư cuối kỳ**4.799.481.000****591.790.000****14.503.613.253****19.894.884.253**

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	5.216.168.283	2.460.264.982	3.527.189.714	11.203.622.979
Tại ngày cuối kỳ	5.208.904.283	3.627.247.776	16.296.211.911	25.132.363.970

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		1.339.999.999	1.339.999.999
Số dư cuối kỳ		1.339.999.999	1.339.999.999
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		178.672.000	178.672.000
Khấu hao trong kỳ		100.503.000	100.503.000
Mua lại tài sản thuê		-	-
Số dư cuối kỳ		279.175.000	279.175.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		1.161.327.999	1.161.327.999
Tại ngày cuối kỳ		1.060.824.999	1.060.824.999

Xem thêm mục 5.15

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.323.580.116	25.600.000	28.349.180.116
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.323.580.116	25.600.000	28.349.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	721.483.000	17.065.333	738.548.333
Khấu hao trong năm	133.830.000	6.399.000	140.229.000

Số dư cuối kỳ	855.313.000	23.464.333	878.777.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	27.602.097.116	8.534.667	27.610.631.783
Tại ngày cuối kỳ	27.468.267.116	2.135.667	27.470.402.783

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	5.775.531.250	9.832.553.464
Sửa chữa lớn Phân xưởng 2 Công ty CP Việt Nhật	71.400.000	
Tổng cộng	5.846.931.250	9.832.553.464

5.9. Tài sản dài hạn khác: 140.700.000

Đây là khoản ký quỹ, ký cược thuê xe Ô tô kéo container và 4 romooc

5.10. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	59.836.463.337	48.917.880.207
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	88.971.849	348.251.754
Tổng cộng	59.925.435.186	49.266.131.961

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng **quyền sử dụng đất thuê và nhà xưởng**, chịu lãi suất từ 12 %/năm đến 14,66%/năm đối với VND. **Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản.**

Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản nợ đến hạn trả của hợp đồng thuê tài chính xe ô tô kéo container và 4 romooc

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	61.024.853	2.674.695.765
Người mua trả tiền trước	322.220.540	138.641.573
Tổng cộng	383.245.393	2.813.337.338

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.386.493.848	1.711.276.483
Thuế thu nhập cá nhân	10.784.226	2.818.316
Tổng cộng	2.397.278.074	1.714.094.799

5.13. Phải trả người lao động: 867.080.932

Là khoản lương kỳ 2/09/2010 còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên trong tập đoàn.

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	98.829.639	79.512.879
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	43.363.045	37.279.171
Tổng cộng	142.192.684	116.792.050

5.15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ dài hạn thuê xe tải chính 1 xe kéo cont và 4 romooc	283.083.714	283.083.714
Vay ngân hàng XNK Việt Nam – CN Hòa Bình đầu tư xây dựng Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	19.856.970.000	
Vay Ngân hàng ACB – CN Nhà Rộng mua 2 xe ô tô Toyota Fortuner và Toyota innova	560.000.000	
Tổng cộng	20.700.053.714	283.083.714

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	ĐVT: 1.000 đồng				
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2010	80.230.710	1.608.855	-	1.985.608	83.825.173
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(293.998)		(293.998)

Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.151.715)	(1.151.715)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		6.622.833	6.622.833
Số dư cuối kỳ	80.230.710	1.608.855	(293.998)	7.456.726	89.002.293

5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.16.3. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	2.531.629.123	2.507.484.702
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	8.023.071	8.023.071
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	316	313

5.16.5. Phân phối lợi nhuận

	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Lợi nhuận chưa phân phối quý 2 chuyển sang	5.061.190.474	4.329.003.010
Lợi nhuận sau thuế quý 3/2010	2.531.629.123	2.507.484.702
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(136.093.104)	(112.500.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	7.456.726.493	6.723.987.712

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Doanh thu bán hàng	26.957.877.081	20.153.719.966
Giảm giá hàng bán	-	
Hàng bán bị trả lại	4.368.091.978	
Doanh thu thuần	22.589.785.103	20.153.719.966
6.2. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.277.518	20.170.998
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.652.817	369.287.792
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Tổng cộng	73.930.335	389.458.790
6.3. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Chi phí lãi vay	1.506.669.128	1.012.212.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Trả lãi thuê xe tài chính	18.650.516	4.609.139
Tổng cộng	1.525.319.644	1.016.821.584
6.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Lợi nhuận kế toán	3.412.514.528	2.920.044.531
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	114.084.853	76.624.482
Lợi nhuận tính thuế	3.526.599.381	2.996.669.013
Thuế suất TNDN	25%	25%
Thuế TNDN	881.649.845	749.167.253
Thuế TNDN được giảm 50%	(764.440)	(336.607.424)
Tổng cộng	880.885.405	412.559.829

Thuế TNDN được giảm 50% như được trình bày tại mục 4.11

Năm 2010 Công ty TNHH Một thành viên Đồ hộp Phú Nhật được ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp: Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 3/2010 của Công ty Phú Nhật: 6.115.525

Thuế thu nhập DN của Công ty Phú Nhật được giảm: $6.115.525 \times 25\% \times 50\% = 764.440$ đồng

7. Thù lao của Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc

	9 T đầu N 2010	9 T đầu N/2009
Thù lao Hội đồng quản trị	86.730.000	86.400.000
Lương Ban Giám đốc	140.100.000	-
Tổng cộng	226.830.000	86.400.000

8. Thông tin về các bên có liên quan

Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 11 năm 2010.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN CÔNG THỌ



Nguyễn Văn Nhật

